

Số : 33/QĐ – TTYT

U Minh Thượng, ngày 08 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Gói thầu: May đồng phục và đồ chuyên môn năm 2024

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN U MINH THƯỢNG

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu

Căn cứ Thông tư 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/04/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 302a/QĐ-TTYT ngày 09/10/2024 của Giám đốc Trung tâm Y tế Huyện U Minh Thượng về việc phê duyệt dự toán gói thầu: May đồng phục và đồ chuyên môn năm 2024;

Căn cứ Tờ trình của tổ thẩm định số 01/TTr-TTĐ ngày 01/11/2024 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: May đồng phục và đồ chuyên môn năm 2024;

Căn cứ báo cáo thẩm định ngày 01/11/2024 của Tổ thẩm định về việc thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: May đồng phục và đồ chuyên môn năm 2024;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: May đồng phục và đồ chuyên môn năm 2024, với các nội dung như sau:

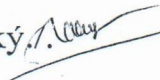
- Tên dự án: May đồng phục và đồ chuyên môn năm 2024.
- Tổng mức đầu tư: **99.845.000 đồng (Bằng chữ: Chín mươi chín triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).**
- Nguồn vốn: Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Bao gồm nguồn do Bảo hiểm Xã hội thanh toán).
- Tên chủ đầu tư: Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng.
- Thời gian thực hiện: Quý IV/2024.
- Địa điểm, quy mô dự án: Tại Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng, ấp Công Sự, xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.
- Danh mục hàng hoá:

(Chi tiết tại phụ lục 1 đính kèm)

Điều 2. Trung tâm Y tế Huyện U Minh Thượng chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

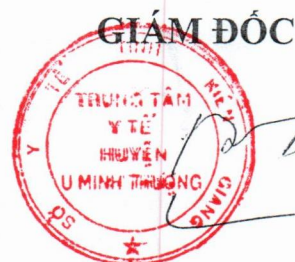
Phòng Tổ chức – Hành chính chịu trách nhiệm tổ chức giám sát hoạt động đấu thầu được giao theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Giao Phòng Tổ chức-Hành chính, Phòng Tài chính-Kế toán, Hội đồng mua sắm của Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng và các bộ phận có liên quan thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu VT.



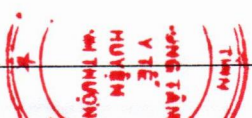
Đỗ Văn Dũng

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC HÀNG HOÀ
(Kèm theo Quyết định số: 323/QĐ-TTYYT ngày 08 tháng 11 năm 2024)

STT	Tên hàng hoá	Mô tả về thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hãng/Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Áo, quần hành chính nam, nữ	- Áo: Chất liệu vải kate mỹ hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 109.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 370x304 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 36.2x38.9 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-1.1)x(-0.1)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-	Việt Nam	Đóng theo quy định của công ty hoặc theo yêu cầu của khách hàng Sản phẩm gấp cân đối, gài ghim kẹp đúng quy định ghi rõ mã hàng số lượng, tên hàng	Bộ	44	660.000	29.040.000	

STT	Tên hàng hoá	Mô tả về thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hãng/Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POL YESTER 81.7 ±0.5 RAYON 18.3 ±0.5 - Quần đối với nam: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: Màu đen Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 226.1 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 428x212±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 40.0x24.6 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-							

STT	Tên hàng hoá	Mô tả về thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hãng/Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		2.9)x(+0.2)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 86.3±0.5 COTTON 13.7 ±0.5 - Quần đối với nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu đen Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 254.4±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 452x332 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 48.5x36.5 ±0.2 Độ vốn gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) 4x4							



STT	Tên hàng hoá	Mô tả về thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hãng/Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-0.5)x(-0.1)±0.2							
		Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 2-5							
		Định tính và định lượng nguyên liệu (%)							
		POLYESTER 72.4 ±0.5							
		RAYON 24.2 ±0.5							
		SPANDEX 3.4 ±0.5							
		* Quy cách may							
		- Áo sơ mi cổ đực, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay.							
		- Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. Chân váy kiểu jupe, tối thiểu dài ngang gối.							
2	Trang phục Bác sĩ	- Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh coban	<i>Việt Nam</i>	Đóng theo quy định của công ty hoặc theo yêu cầu của	Bộ	25	640.000	16.000.000	

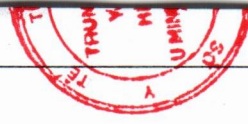
STT	Tên hàng hoá	Mô tả về thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hãng/Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 161.3 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 272x292 ± 2 Độ bền xé rách (N) (DxN) $30.9 \times 31.5 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-1.4) \times (-1.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 66.1 ± 0.5 COTTON 33.9 ± 0.5 - Quần: Chất liệu vải kaki hoặc		khách hàng Sản phẩm gấp cân đối, gài ghim kẹp đúng quy định ghi rõ mã hàng số lượng, tên hàng					

STT	Tên hàng hoá	Mô tả về thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hãng/Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		tương đương Màu sắc: màu xanh đen Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 226.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $436 \times 214 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $47.8 \times 29.7 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) 4×4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (- 1.2) $\times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 1-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 84.9 ± 0.5							

STT	Tên hàng hoá	Mô tả về thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hãng/Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		COTTON 15.1 ± 0.5 *Quy cách may - Áo cổ đực, cài cúc giữa, có nẹp cầu vai, dài tay hoặc ngắn tay, gấu tay có măng xéc hoặc lơ vê, 2 túi có nắp, có khuy cài bên trên ngực trái. - Quần âu 2 ly, có 1 túi sau.							
3	Trang phục Điều dưỡng, Y sĩ, hộ sinh	- Áo: Chất liệu vải kate mỹ hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 109.8 $\pm$ 0.2 Mật độ vải (Số/10CM) 370x304 ± 2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 36.2x38.9 ± 0.2 Độ vốn gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN)	<i>Việt Nam</i>	Đóng theo quy định của công ty hoặc theo yêu cầu của khách hàng Sản phẩm gấp cân đối, gài ghim kẹp đúng quy định ghi rõ mã hàng số lượng, tên hàng	Bộ	61	635.000	38.735.000	

STT	Tên hàng hoá	Mô tả về thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hãng/Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-1.1)x(-0.1)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 81.7 ±0.5 RAYON 18.3 ±0.5 - Quần đối với nam: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: Màu đen Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 226.1 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 428x212±2 Độ bền xé rách (N) (DxN)							

STT	Tên hàng hoá	Mô tả về thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hãng/Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		40.0x24.6 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (- 2.9)x(+0.2)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 86.3±0.5 COTTON 13.7 ±0.5 - Quần đối với nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu đen Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 254.4±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 452x332							



STT	Tên hàng hoá	Mô tả về thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hãng/Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		± 2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 48.5x36.5 ± 0.2 Độ vốn gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-0.5)x(-0.1) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 2-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 72.4 ± 0.5 RAYON 24.2 ± 0.5 SPANDEX 3.4 ± 0.5 *Quy cách may - Áo sơ mi cổ đực, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay. - Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần							

STT	Tên hàng hoá	Mô tả về thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hãng/Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		nam có 1 túi sau. Chân váy kiểu jupe, tối thiểu dài ngang gối.							
4	Trang phục kỹ thuật viên	- Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương	Việt Nam	Đóng theo quy định của công ty hoặc theo yêu cầu của khách hàng	Bộ	4	635.000	2.540.000	
		Màu sắc: màu xanh coban							
		Thành phần:							
		Khối lượng vải (G/M2) 161.3 ± 0.2							
		Mật độ vải (Sợi/10CM) 272x292 ±2							
		Độ bền xé rách (N) (DxN) 30.9x31.5 ±0.2							
		Độ vốn gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) 4x4							
		Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-1.4)x(-1.5)±0.2							
		Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5							

STT	Tên hàng hoá	Mô tả về thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hãng/Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 66.1 ±0.5 COTTON 33.9±0.5 - Quần: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh đen Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 226.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 436x214 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 47.8x29.7 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-1.2)x(0.0)±0.2							

STT	Tên hàng hoá	Mô tả về thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hãng/Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
5		Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) 1-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 84.9 ±0.5 COTTON 15.1 ±0.5 *Quy cách may - Áo cổ đực, cài cúc giữa, có nẹp cầu vai, dài tay hoặc ngắn tay, gấu tay có măng xéc hoặc lơ vê, 2 túi có nắp, có khuy cài bên tên trên ngực trái. - Quần âu 2 ly, có 1 túi sau.							
5	Trang phục Dệt sợi	- Áo: Chất liệu vải kate mỹ hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 109.8 ± 0.2	Việt Nam	Đóng theo quy định của công ty hoặc theo yêu cầu của khách hàng Sản phẩm gấp cân đối, gài ghim kẹp	Bộ	11	640.000	7.040.000	

STT	Tên hàng hoá	Mô tả về thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hãng/Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Mật độ vải (Sợi/10CM) 370x304 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 36.2x38.9 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-1.1)x(-0.1)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 81.7 ±0.5 RAYON 18.3 ±0.5		đúng quy định ghi rõ mã hàng số lượng, tên hàng					
		- Quần đối với nam: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: Màu đen Thành phần:							

STT	Tên hàng hoá	Mô tả về thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hãng/Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Khối lượng vải (G/M2) 226.1 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 428x212±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 40.0x24.6 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (- 2.9)x(+0.2)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POL YESTER 86.3±0.5 COTTON 13.7 ±0.5 - Quần đối với nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương							

STT	Tên hàng hoá	Mô tả về thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hãng/Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Màu sắc: màu đen Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 254.4±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 452x332±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 48.5x36.5 ±0.2 Độ vốn gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-0.5)x(-0.1)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 2-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 72.4 ±0.5 RAYON 24.2 ±0.5							

STT	Tên hàng hoá	Mô tả về thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hãng/Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		SPANDEX 3.4 ± 0.5 *Quy cách may - Áo sơ mi cổ đực, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay. - Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. Chân váy kiểu jupe, tối thiểu dài ngang gối. - Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh coban Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 161.3 $\pm$ 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 272x292 ± 2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 30.9x31.5 ± 0.2 Độ vốn gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) 4x4							
6	Trang phục Tài xế, KTV điện		Việt Nam	Đóng theo quy định của công ty hoặc theo yêu cầu của khách hàng Sản phẩm gấp cân đối, gài ghim kẹp đúng quy định ghi rõ mã hàng số lượng, tên hàng	Bộ	4	590.000	2.360.000	

STT	Tên hàng hoá	Mô tả về thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hãng/Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-1.4)x(-1.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 66.1 ±0.5 COTTON 33.9±0.5 - Quần: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh đen Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 226.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 436x214 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 47.8x29.7 ±0.2							

STT	Tên hàng hoá	Mô tả về thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hãng/Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Độ vốn gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-1.2)x(0.0)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 1-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 84.9 ±0.5 COTTON 15.1 ±0.5 *Quy cách may - Áo cổ đực, cài cúc giữa, có nẹp cầu vai, dài tay hoặc ngắn tay, gấu tay có măng xéc hoặc lơ vê, 2 túi có nắp, có khuy cài bên tên trên ngực trái. - Quần âu 2 ly, có 1 túi sau.							
7	Trang phục	- Áo: Chất liệu vải kate mỹ hoặc	Việt Nam	Đóng theo quy định	Bộ	5	590.000	2.950.000	

STT	Tên hàng hoá	Mô tả về thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hãng/Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	hộ lý	tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 109.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 370x304 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 36.2x38.9 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-1.1)x(-0.1)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 81.7 ±0.5		của công ty hoặc theo yêu cầu của khách hàng Sản phẩm gấp cân đối, gài ghim kẹp đúng quy định ghi rõ mã hàng số lượng, tên hàng					

STT	Tên hàng hoá	Mô tả về thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hãng/Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		RAYON 18.3 ± 0.5 - Quần đối với nam: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: Màu đen Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 226.1 $\pm$ 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 428x212 ± 2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 40.0x24.6 ± 0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.9)x(+0.2) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên							

STT	Tên hàng hoá	Mô tả về thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hãng/Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		liệu (%) POLYESTER 86.3±0.5 COTTON 13.7 ±0.5 - Quần đối với nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu đen Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 254.4±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 452x332 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 48.5x36.5 ±0.2 Độ vốn gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-0.5)x(-0.1)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 2-							

STT	Tên hàng hoá	Mô tả về thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hãng/Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
5		Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 72.4 ±0.5 RAYON 24.2 ±0.5 SPANDEX 3.4 ±0.5 *Quy cách may - Áo sơ mi cổ đực, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay. - Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. Chân váy kiểu jupe, tối thiểu dài ngang gối.							
8	Trang phục bảo vệ	- Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh coban Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 161.3 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 272x292	Việt Nam	Đóng theo quy định của công ty hoặc theo yêu cầu của khách hàng Sản phẩm gấp cân đối, gài ghim kẹp đúng quy định ghi rõ	Bộ	2	590.000	1.180.000	

STT	Tên hàng hoá	Mô tả về thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hãng/Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		± 2 Độ bền xé rách (N) (DxN) $30.9 \times 31.5 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-1.4) \times (-1.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 66.1 ± 0.5 COTTON 33.9 ± 0.5 - Quần: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh đen Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) $226.7 \pm$		mã hàng số lượng, tên hàng					

STT	Tên hàng hoá	Mô tả về thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hãng/Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 436x214 ± 2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 47.8x29.7 ± 0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (- 1.2)x(0.0) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 1- 5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POL YESTER 84.9 ± 0.5 COTTON 15.1 ± 0.5 *Quy cách may - Áo cổ đực, cài cúc giữa, có nếp cầu vai, dài tay hoặc ngắn tay, gấu							

Bảng chú: Chín mươi chín triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn đồng.

Tổng:

99.845.000